

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 419/2026/DS-PT
Ngày: 30-03-2026
Về việc “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Hằng

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Ngọc Yến

Bà Hoàng Thị Thúy Lành

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Phan Ngọc Nhân, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tho, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 03 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 104 /2025/TLPT-DS ngày 02 tháng 03 năm 2026 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 217/2025/DS-ST ngày 09 tháng 09 năm 2025 Tòa án nhân dân khu vực 10 - Tây Ninh, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 242/2025/QĐ-PT ngày 03 tháng 03 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1971

Địa chỉ cư trú: Số nhà D, đường B, khu phố N, phường B, tỉnh Tây Ninh. (mặt)

- Bị đơn:

1. Ông Lê Thành T, sinh năm: 1978.

2. Bà Trần Kim T1, sinh năm: 1980.

Địa chỉ cư trú: Số nhà F, đường C, khu phố G, phường T, tỉnh Tây Ninh

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: bà Lê Thị D, sinh năm: 1974

Địa chỉ cư trú: Số nhà D, đường số A T, ấp B, phường B, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Thái C, sinh năm: 1970

Địa chỉ: Số D, đường B, khu phố N, phường B, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Lê Thành T và bà Trần Kim T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Do có mối quan hệ quen biết nên bà có cho ông Lê Thành T và bà Trần Kim T1 vay tiền nhiều lần, tổng cộng 420.000.000 đồng, cụ thể gồm các khoản vay: Ngày 03/6/2018 âm lịch vay 30.000.000 đồng; ngày 16/6/2018 âm lịch vay 30.000.000 đồng; ngày 29/7/2018 âm lịch vay 50.000.000 đồng; ngày 29/7/2019 âm lịch vay 50.000.000 đồng; ngày 02/5/2020 âm lịch vay 10.000.000 đồng; ngày 23/6/2020 âm lịch vay 50.000.000 đồng; ngày 11/10/2020 âm lịch vay 200.000.000 đồng. Khi vay, các bên có lập giấy mượn tiền; không thỏa thuận thời hạn trả nợ, không thỏa thuận lãi suất, không có thế chấp tài sản để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ. Nay ông T và bà T1 không thanh toán tiền gốc và lãi nên bà L khởi kiện yêu cầu ông T, bà T1 liên đới trả số tiền gốc 420.000.000 đồng và tiền lãi tính theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Lê Thành T và bà Trần Kim T1, do người đại diện theo ủy quyền là bà Lê Thị D trình bày: ông T và bà T1 thừa nhận có vay của bà L nhiều lần với tổng số tiền 420.000.000 đồng, đúng như các giấy mượn tiền đã lập. Tuy nhiên, phía bị đơn cho rằng giữa các bên có thỏa thuận miệng về lãi suất là 4%/tháng, trả lãi hằng tháng, không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Từ ngày 11/10/2020 âm lịch, mỗi tháng ông T và bà T1 phải trả cho bà L số tiền lãi là 16.800.000 đồng. Do làm ăn thua lỗ, không có khả năng thanh toán lãi hằng tháng nên vợ chồng bà L, ông C có cho ông T, bà T1 tham gia 02 phần hui do ông bà làm chủ để hót hui lấy tiền trả nợ vay cho bà L.

Cụ thể, đối với dây hui mệnh giá 5.000.000 đồng, mỗi tháng khai một lần, bắt đầu khai ngày 19/5/2022 âm lịch, gồm 20 phần, ông T và bà T1 tham gia 01 phần, hót ngày 19/1/2023 được 81.500.000 đồng; số tiền này theo bị đơn trình bày đã được bà L khấu trừ vào tiền lãi còn thiếu. Đối với dây hui khai ngày 06/11/2022 âm lịch, gồm 20 phần, ông T và bà T1 tham gia 01 phần, hót ngày 06/2/2023 được 76.500.000 đồng, cộng với 1.500.000 đồng do bị đơn giao thêm, tổng cộng 78.000.000 đồng; số tiền này được cho là đã khấu trừ vào tiền gốc, làm giảm nợ gốc xuống còn 342.000.000 đồng. Theo lời trình bày của bị đơn, từ tháng 3-2023 âm lịch, ông T và bà T1 chỉ còn nợ gốc 342.000.000 đồng, tiền lãi hằng tháng là 13.680.000 đồng, nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên ngừng thanh toán cho đến nay.

Bị đơn còn trình bày đã thanh toán cho bà L tổng cộng 676.000.000 đồng, bao gồm 598.000.000 đồng tiền lãi và 78.000.000 đồng từ tiền hót hui cùng số tiền giao thêm. Do đó, ông T và bà T1 đồng ý trả tiền gốc và lãi theo mức lãi suất pháp luật quy định, đồng thời yêu cầu được khấu trừ phần lãi đã trả vượt quá quy định pháp luật vào tiền gốc còn nợ. Ngoài ra, tại bản tự khai ngày 18/4/2025, ông T còn trình bày có vay tiền của bà L nhưng không nhớ rõ số tiền, đã nhiều lần hót hui trả cho bà L; tiền gốc đã trả một phần nhưng không nhớ cụ thể là bao nhiêu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Công trình B: Ông có mở hội, tuy nhiên số tiền mà bà L khởi kiện yêu cầu ông T và bà Thanh thanh T2 là không liên quan đến ông.

Tại phiên tòa, bà L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông T và bà T1 phải trả số tiền gốc 420.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày vay theo mức lãi suất do pháp luật quy định.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Lê Thị D trình bày ông T, bà T1 thừa nhận có vay của bà L tổng số tiền 420.000.000 đồng, chấp nhận thanh toán tiền gốc và tiền lãi theo mức lãi suất pháp luật quy định, đồng thời đề nghị khấu trừ phần tiền lãi đã trả vượt mức vào nợ gốc. Trong quá trình giải quyết vụ án,

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 217/2025/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Tây Ninh đã căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 280, 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Trần Kim T1 và ông Lê Thành T.

Buộc bà Trần Kim T1 và ông Lê Thành T có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Nguyễn Thị L số tiền 440.451.200 đồng, trong đó tiền gốc 420.000.000 đồng, tiền lãi 20.451.200 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 22 tháng 9 năm 2025, bị đơn ông Lê Thành T và bà Trần Kim T1 kháng cáo, đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Tây Ninh, với lý do Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa ông C tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng lại không tiến hành hòa giải, không công khai chứng cứ đối với ông C, lời khai giữa các bên có mâu thuẫn nhưng không tiến hành đối chất, không xem xét, giải quyết quan hệ nợ hui giữa vợ chồng ông T, bà T1 với vợ chồng ông C, bà L, trong khi lại cho rằng bị đơn không có chứng cứ chứng minh. Theo bị đơn, việc thu thập chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm là chưa đầy đủ, nội dung vụ án chưa được làm rõ, có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, dẫn đến việc xét xử thiếu khách quan, gây bất lợi cho bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải vụ án, không cung cấp chứng cứ mới.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Thành T và bà Trần Kim T1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm, buộc ông T và bà T1 có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà số tiền nợ gốc 420.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Giữ nguyên với nội dung kháng cáo của ông Lê Thành T và bà Trần Kim T1 cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm

chưa thu thập, đánh giá đầy đủ chứng cứ, chưa làm rõ việc bị đơn trình bày đã tham gia hội, hốt hội để thanh toán nợ cho nguyên đơn, cũng như chưa xem xét đầy đủ yêu cầu khấu trừ phần tiền lãi đã thanh toán vượt quá mức lãi suất theo quy định pháp luật. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn, hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa cho rằng:

Về tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của các nguyên đơn được nộp trong thời hạn luật định, hợp lệ, nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung: Căn cứ vào các chứng tài liệu có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định Tòa án cấp sơ thẩm khi giải quyết vụ án đã tiến hành thu thập chứng cứ, xác minh và đánh giá chứng cứ đầy đủ, khách quan, toàn diện, việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự và áp dụng các quy định của pháp luật nội dung cũng như pháp luật tố tụng là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Bản án sơ thẩm đã xem xét đầy đủ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ý kiến trình bày của bị đơn cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để đưa ra xét xử là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới, cũng không chứng minh được Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng hoặc có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật.

Việc Tòa án cấp phúc thẩm buộc bị đơn trả số nợ vay và lãi là có căn cứ, bị đơn cho rằng có tham gia góp hội với ông C và trả lãi nhưng không cung cấp được chứng minh. Tại cấp phúc thẩm bị đơn không cung cấp chứng cứ mới nên đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tính hợp lệ của kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Lê Thành T và bà Trần Kim T1 làm đúng theo quy định tại các 271, 272, Điều 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Việc vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thái C vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này.

[1.3] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Bị đơn ông Lê Thành T và bà Trần Kim T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị hủy án sơ thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án theo quy định tại Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Lê Thành T và bà Trần Kim T1, thấy rằng:

[2.1] Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị L xác định ông Lê Thành T và bà Trần Kim T1 có vay của bà nhiều lần, tổng số tiền vay là 420.000.000 đồng. Các lần vay đều có lập giấy mượn tiền, không thỏa thuận thời hạn trả nợ, không thỏa thuận lãi suất bằng văn bản, không có tài sản bảo đảm. Phía ông T, bà T1 trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm cũng thừa nhận có vay của bà L tổng số tiền 420.000.000 đồng, chỉ có ý kiến cho rằng đã trả được một phần thông qua việc hốt hui và đã thanh toán tiền lãi nhiều hơn mức lãi suất pháp luật cho phép. Nội dung này phù hợp với lời trình bày của các đương sự và các giấy mượn tiền có trong hồ sơ vụ án.

Xét thấy việc ông T, bà T1 thừa nhận có vay của bà L số tiền 420.000.000 đồng là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T, bà T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền gốc còn nợ 420.000.000 đồng là có căn cứ.

Đối với phần tiền lãi, ông T, bà T1 cho rằng giữa các bên có thỏa thuận lãi suất 4%/tháng, đã đóng lãi trong thời gian dài, đồng thời còn được vợ chồng bà L, ông C cho tham gia hui để hốt hui trả nợ. Từ đó cho rằng số tiền lãi đã trả vượt quá quy định pháp luật nên phải được khấu trừ vào nợ gốc. Tuy nhiên, ngoài lời trình bày của mình, bị đơn không xuất trình được tài liệu, chứng cứ hợp pháp nào chứng minh đầy đủ việc đã thanh toán tiền lãi, số tiền đã thanh toán, thời điểm thanh toán, cũng như việc số tiền hốt hui đã được các bên thống nhất dùng để cân trừ nghĩa vụ trả nợ vay. Mặt khác, ông C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án cũng xác định việc ông mở hui không liên quan đến số tiền bà L khởi kiện yêu cầu ông T, bà T1 trả, các giấy ghi hui do bị đơn cung cấp không thể hiện chủ hui và hui viên tham gia, bà L, ông C không thừa nhận chữ viết của mình. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận lời trình bày này của bị đơn do không có căn cứ chứng minh là phù hợp quy định tại các điều 91, 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Đối với nội dung kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng vì đưa ông C tham gia tố tụng nhưng không tiến hành hòa giải, không công khai chứng cứ, không đối chất giữa các bên, thấy rằng: trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thu thập chứng cứ, ghi nhận lời khai của các đương sự, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành hòa giải nhưng các bên không thỏa thuận được với nhau. Việc ông C tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là nhằm làm rõ nội dung bị đơn trình bày về việc hốt hui để cân trừ nợ, tuy nhiên ông C xác định không liên quan đến khoản nợ đang tranh chấp. Do đó, việc cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu xem xét, giải quyết quan hệ hui trong cùng vụ án là có cơ sở, vì đây không phải là quan hệ tranh chấp được nguyên đơn khởi kiện, cũng không có đủ căn cứ xác định là nghĩa vụ đối trừ trong vụ án này.

Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm, ông T và bà T1 vẫn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ.

[3] Từ những phân tích nêu trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Lê Thành T và bà Trần Kim T1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp nên chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông T, bà T1 không được chấp nhận nên ông T, bà T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Kim T1, ông Lê Thành T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 217/2025/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Tây Ninh.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 148, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 Bộ luật dân sự 2015; Khoản 2 Điều 26, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Trần Kim T1, ông Lê Thành T.

Buộc bà Trần Kim T1, ông Lê Thành T có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Nguyễn Thị L số tiền 440.451.200 (bốn trăm bốn mươi triệu, bốn trăm năm mươi một nghìn, hai trăm đồng), (trong đó tiền gốc 420.000.000, (bốn trăm hai mươi triệu đồng) tiền lãi 20.451.200 đồng hai mươi triệu, bốn trăm năm mươi một nghìn, hai trăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Kim T1, ông Lê Thành T chịu 21.618.048 đồng (hai mươi một triệu, sáu trăm mười tám nghìn, không trăm bốn mươi tám đồng).

Bà Nguyễn Thị L phải chịu 10.637.279 đồng Mười triệu, sáu trăm ba mươi bảy nghìn, hai trăm bảy mươi chín đồng) nhưng được khấu trừ 10.500.000 đồng triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004209 ngày

19/3/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh, Bà L phải nộp thêm 137.279 đồng.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Thành T và bà Trần Kim T1 phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ 300.000 (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0007671 ngày 15/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh sang thi hành án phí. Ông Tùng T3 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

4. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao tại TP.HCM;
- VKSND tối cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND khu vực 10 - Tây Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh;
- Dương sự;
- Phòng HCTP-TAND tỉnh TN;
- Phòng GD, TT, KT&THA.TANDTTN;
- Lưu. hồ sơ, lưu trữ, tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Diễm Hằng

